

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTQC: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00154/2025/PKQ (QT.25.0129)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 07/03/2025

1. Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐNB) (Đơn hàng: 25.0129)
2. Địa điểm lấy mẫu: Trung tâm PPK Phú Mỹ - KCN Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
3. Loại mẫu: Nước thải, Khí thải
4. Số lượng mẫu: 3
5. Ngày lấy mẫu: 26/02/2025
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhận

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00154/2025/PKQ
(QT.25.0129)PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORTNgày xuất kết quả/
Issued Date
07/03/2025**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	KT pm1	Khí thải máy Heater GDC Phú Mỹ	QT.250227.002
2.	KT pm2	Khí thải tại burnpit GDS Phú Mỹ	QT.250227.003
3.	NTpm	Nước thải sinh hoạt tại vị trí hồ gas cuối cùng trước khi đầu nối về KCN	QT.250227.004

B. KẾT QUẢ:**I. KHÍ THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	
				QT.250227.002	QT.250227.003
1.	Nhiệt độ	°C	CTM 30 & 34	47,1	306,9
2.	CO	mg/Nm ³	HD-KT-01	KPH (LOD=1)	320
3.	NO _x	mg/Nm ³	HD-KT-01	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)
4.	SO ₂	mg/Nm ³	HD-KT-01	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)
5.	CO ₂	%V	HD-KT-01	KPH (LOD=0,1)	1,03
6.	Tiếng ồn _{Laeq} ⁽¹⁾	dBA	TCVN 7878-2:2010	59,7	58,5
7.	Tổng hydrocacbon	mg/Nm ³	US EPA Method 0010 & OSHA PV 2047	KPH	KPH
8.	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	1.750	310

II. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	Mức tiếp nhận KCN Phú Mỹ I
				QT.250227.004	
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	29,6	45
2.	pH	-	SMEWW 4500-H+.B:2023	6,91	5-10
3.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1 : 2021	8	50
4.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2023	14	150
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	KPH (LOD=4,05)	100
6.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,48	-
7.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	KPH (LOD=0,84)	30

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00154/2025/PKQ
(QT.25.0129)PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORTNgày xuất kết quả/
Issued Date
07/03/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	Mức tiếp nhận KCN Phụ Mỹ I
				QT.250227.004	
8.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,261	6
9.	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	1,06	10
10.	Tổng Crôm (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0005	-
11.	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0018	0,5
12.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3125:2023	0,0066	5
13.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0025)	0,2
14.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,05	3
15.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0005	0,05
16.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0008	0,005
17.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0004)	0,1
18.	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221 B&C:2023	1.700	5.000

Ghi chú:

- (1): Thông số chưa có chứng nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng.;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00155/2025/PKQ (QT.25.0130)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 07/03/2025

1. Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐNB) (Đơn hàng: 25.0130)
2. Địa điểm lấy mẫu: Trạm PPK Bà Rịa - Phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
3. Loại mẫu: Nước thải, Khí thải
4. Số lượng mẫu: 3
5. Ngày lấy mẫu: 26/02/2025
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhận

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00155/2025/PKQ
(QT.25.0130)PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORTNgày xuất kết quả/
Issued Date
07/03/2025

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	KTbr1	Khí thải tại Thiết bị gia nhiệt/máy phát điện dự phòng tại GDS Bà Rịa	QT.250227.005
2.	KTbr2	Khí thải tại burnpit GDS Bà Rịa	QT.250227.006
3.	NTbr	Nước thải sinh hoạt tại hồ gas cuối cùng	QT.250227.007

B. KẾT QUẢ:

I. KHÍ THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	
				QT.250227.005	QT.250227.006
1.	Nhiệt độ	°C	CTM 30 & 34	122,8	298,9
2.	CO	mg/Nm ³	HD-KT-01	172	126
3.	NO _x	mg/Nm ³	HD-KT-01	105	KPH (LOD=1)
4.	SO ₂	mg/Nm ³	HD-KT-01	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)
5.	Bụi	mg/Nm ³	US EPA Method 5	8,1	5,9
6.	Tiếng ồn $L_{Aeq}^{(1)}$	dBA	TCVN 7878-2:2010	63,4	60,0
7.	Tổng hydrocacbon	mg/Nm ³	US EPA Method 0010 & OSHA PV 2047	KPH	KPH
8.	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	840	286

II. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột A
				QT.250227.007	
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	30,7	-
2.	pH	-	SMEWW 4500-H+.B:2023	7,46	5-9
3.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1 : 2021	8	30
4.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2023	13	-
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	KPH (LOD=4,05)	50

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00155/2025/PKQ (QT.25.0130)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 07/03/2025
--	---	---

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột A
				QT.250227.007	
6.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,24	-
7.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	3,56	-
8.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,017)	-
9.	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	1,12	10
10.	Tổng Crôm (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0006	-
11.	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,003	-
12.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3125:2023	0,0064	-
13.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0025)	-
14.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,024	-
15.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0004	-
16.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,001	-
17.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0004)	-
18.	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221 B&C:2023	1.400	3.000

Ghi chú:

- (1): Thông số chưa có chứng nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng.;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

10/10/10

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00156/2025/PKQ (QT.25.0131)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 07/03/2025

- Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐNB) (Đơn hàng: 25.0131)
- Địa điểm lấy mẫu: Trung tâm PPK Nhơn Trạch - KCN Ông Kèo, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Loại mẫu: Nước thải, Khí thải
- Số lượng mẫu: 2
- Ngày lấy mẫu: 27/02/2025
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhận

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00156/2025/PKQ
(QT.25.0131)PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORTNgày xuất kết quả/
Issued Date
07/03/2025

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	KTnt	Khí thải tại Thiết bị gia nhiệt/máy phát điện dự phòng NT	QT.250227.008
2.	NTnt	Nước thải sinh hoạt tại vị trí thải ra kênh Rạch Muối	QT.250227.009

B. KẾT QUẢ:

I. KHÍ THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.250227.008
1.	Nhiệt độ	°C	CTM 30 & 34	130,2
2.	Bụi	mg/Nm ³	US EPA Method 5	14,5
3.	CO	mg/Nm ³	HD-KT-01	398
4.	NO _x	mg/Nm ³	HD-KT-01	329
5.	SO ₂	mg/Nm ³	HD-KT-01	10
6.	Tiếng ồn <small>L_{aeq}⁽¹⁾</small>	dBA	TCVN 7878-2:2010	61,8
7.	Tổng hydrocacbon	mg/Nm ³	US EPA Method 0010 & OSHA PV 2047	KPH
8.	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	720

II. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột A
				QT.250227.009	
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	31,2	-
2.	pH	-	SMEWW 4500-H+.B:2023	7,43	5-9
3.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,24	-
4.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1 : 2021	9	30
5.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2023	16	-
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	KPH (LOD=4,05)	50
7.	Độ mặn ⁽¹⁾	‰	SMEWW 2520B:2023	0,3	-
8.	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ -B:2023	KPH (LOD=0,003)	-

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00156/2025/PKQ (QT.25.0131)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 07/03/2025
--	---	---

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột A
				QT.250227.009	
9.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500- NO_3^- .E:2023	1,24	30
10.	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,006)	5
11.	Tổng cứng	mg CaCO_3/L	TCVN 6224:1996	19,8	-
12.	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	14,2	-
13.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	2,49	-
14.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,017)	-
15.	Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530 B&C:2023	KPH (LOD=0,00098)	-
16.	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	0,4	-
17.	Xianua (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,005)	-
18.	Tổng Crôm (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0007	-
19.	Bari (Ba) ⁽¹⁾	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,012	-
20.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3125:2023	0,013	-
21.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0025)	-
22.	Sunfat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4110C:2023	24	-
23.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0017	-
24.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,031	-
25.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0004	-
26.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0003)	-
27.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0004)	-
28.	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221 B&C:2023	2.200	3.000
29.	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) ⁽¹⁾	mg/L	TCVN 6634:2000	2,13	-
30.	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	1,56	10

Ghi chú:

- (1): Thông số chưa có chứng nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng.;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00157/2025/PKQ (QT.25.0132)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 07/03/2025

- Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐNB) (Đơn hàng: 25.0132)
- Địa điểm lấy mẫu: Trạm PPK Hiệp Phước - KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh
- Loại mẫu: Nước thải, Khí thải
- Số lượng mẫu: 2
- Ngày lấy mẫu: 27/02/2025
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhận

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00157/2025/PKQ
(QT.25.0132)PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORTNgày xuất kết quả/
Issued Date
07/03/2025**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	KThp	Khí thải tại Thiết bị gia nhiệt/máy phát điện dự phòng HP	QT.250227.010
2.	NThp	Nước thải sinh hoạt tại hố gas thoát cuối cùng trước khi đầu nối về KCN	QT.250227.011

B. KẾT QUẢ:**I. KHÍ THẢI**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.250227.010
1.	Nhiệt độ	°C	CTM 30 & 34	112,7
2.	CO	mg/Nm ³	HD-KT-01	390
3.	NO _x	mg/Nm ³	HD-KT-01	226
4.	SO ₂	mg/Nm ³	HD-KT-01	KPH (LOD=1)
5.	Bụi	mg/Nm ³	US EPA Method 5	10,5
6.	Tiếng ồn Laeq ⁽¹⁾	dBA	TCVN 7878-2:2010	63,5
7.	Tổng hydrocacbon	mg/Nm ³	US EPA Method 0010 & OSHA PV 2047	KPH
8.	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	700

II. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	Tiêu chuẩn KCN Hiệp Phước
				QT.250227.011	
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	29,3	45
2.	pH	-	SMEWW 4500-H+.B:2023	7,65	5-9
3.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	3,07	-
4.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1 : 2021	274	100
5.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2023	478	400
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	20,5	200
7.	Độ mặn ⁽¹⁾	‰	SMEWW 2520B:2023	0,6	-
8.	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ -.B:2023	KPH (LOD=0,003)	-
9.	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -.E:2023	1,45	-

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00157/2025/PKQ (QT.25.0132)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 07/03/2025
--	---	---

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	Tiêu chuẩn KCN Hiệp Phước
				QT.250227.011	
10.	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	3,57	15
11.	Tổng cứng ⁽¹⁾	mg CaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996	148,5	-
12.	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	113,4	1.000
13.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	114,9	60
14.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,82	8
15.	Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530 B&C:2023	KPH (LOD=0,00098)	1
16.	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F-B&D:2023	0,15	15
17.	Xianua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,005)	0,1
18.	Tổng Crôm (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0006	-
19.	Bari (Ba) ⁽¹⁾	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,017	-
20.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3125:2023	0,11	10
21.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0025)	2
22.	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4110C:2023	28	-
23.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0021	5
24.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,076	5
25.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0016	0,01
26.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0077	0,01
27.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0004)	0,5
28.	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221 B&C:2023	79.000	5.000
29.	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) ⁽¹⁾	mg/L	TCVN 6634:2000	20,7	-
30.	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	1,48	10

Ghi chú:

- (1): Thông số chưa có chứng nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng.;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

